

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm 2018 của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 26 tháng 10 năm 2018

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 26/10/2018	Mực nước thời điểm lần trước ngày 24/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12.110,150				-	10.104,834	83,44	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5.500,600	Tự do	0,02	0,05	(0,03)	5.500,60	100	
2	Hồ Đắk Đrông	Đắk Đrông	3.766,700	Cửa van	-0,90	-0,82	(0,08)	2.544,294	68	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,520	Cửa van	0,00	0,00	-	298,520	100	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	424,000	Tự do	-0,92	-0,88	(0,04)	310,162	73	
5	Hồ Tiểu Khu 839	Đắk Wil	194,250	Tự do	-0,05	-0,03	(0,02)	191,117	98	
6	Hồ Tiểu Khu 840	Đắk Wil	614,060	Tự do	-0,05	-0,05	-	610,000	99	
7	Hồ Ea Dier	Đắk Đrông	392,520	Tự do	-1,72	-1,75	0,03	112,165	29	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	919,500	Cửa van	-1,80	-2,00	0,20	537,976	59	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22.514,310				-	19.672,310	87,38	
1	Công trình thủy lợi Đắk Rồ	Đắk Đrô	12.510,000	Cửa van	-3,20	-3,20	-	9.668,000	77	
2	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	3.600,000	Tự do	0,05	0,05	-	3.600,000	100	
3	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3.264,920	Tự do	0,25	0,25	-	3.264,920	100	
4	Hồ Đắk Hou	Nâm N'Dir	456,900	Tự do	0,06	0,06	-	456,900	100	
5	Hồ Đắk Pok	Nâm N'Dir	846,000	Tự do	0,04	0,04	-	846,000	100	Đang TC
6	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	695,000	Tự do	0,08	0,08	-	695,000	100	
7	Hồ Buôn Rcập	Nam Nung	598,520	Tự do	0,10	0,10	-	598,520	100	
8	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	173,870	Tự do	0,01	0,01	-	173,870	100	
9	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,100	Tự do	0,01	0,01	-	369,100	100	
10	Trạm Bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir					-			
	- Trạm bơm số 1	Nâm N'Dir			2,20	2,20	-			
	- Trạm bơm số 1A	Nâm N'Dir			2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 2	Nâm N'Dir			2,00	2,00	-			
	- Trạm bơm số 3	Nâm N'Dir			1,50	1,50	-			
	- Trạm bơm số 4	Nâm N'Dir			1,00	1,00	-			
11	Trạm bơm Đắk Rền	Nâm N'Dir			0,50	0,50				
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách				1,70	1,70	-			
12	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú			2,00	2,00	-			
III	Huyện Đắk Mil		20.262,220				-	19.608,217	96,77	
1	Công trình hồ Đắk Săk	Đức Minh	7.747,500	Tự do	0,09	0,09	-	7.747,500	100	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2.830,480	Tự do	0,05	0,05	-	2.830,480	100	
3	Công trình hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	37,500	Tự do	1,74	1,75	(0,01)	19,453	52	
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	620,000	Tự do	-1,15	-1,15	-	367,303	59	
5	Công trình Đập Đắk Puer	Thuận An	350,000	Cửa van	0,05	0,05	-	350,000	100	
6	Công trình Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	498,000	Cửa van	0,04	0,08	(0,04)	498,000	100	
7	Công trình Đập Yok Lom	Thuận An	513,960	Tự do	0,00	0,02	(0,02)	513,960	100	
8	Đập Sapa (Hồ đối 3)	Thuận An	45,000	Tự do	0,00	0,00	-	45,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	475,000	Tự do	0,01	0,00	0,01	475,000	100	
10	Hồ Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	0,00	0,00	-	315,000	100	
11	Hồ Lâm trường Thuận An	Thuận An	285,000	Tự do	0,00	0,02	(0,02)	285,000	100	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,20	0,20	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,15	0,15	-	30,000	100	
14	Đập ông Hiền	Đức Minh	30,000	Tự do	0,20	0,20	-	30,000	100	
15	Công trình Đập Jun Juh	Đức Minh	618,680	Cửa van	-0,30	-0,30	-	450,261	73	
16	Công trình Đắc NDRót	Đắc N'DRót	220,000	Tự do	0,01	0,01	-	220,000	100	
17	Công trình Đắc Rla	Đắc N'DRót	165,000	Tự do	0,03	0,04	(0,01)	165,000	100	
18	Công trình Đắc Goun	Đắc N'DRót	192,300	Cửa van	-0,65	-0,70	0,05	159,223	83	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắc Lao	133,400	Cửa van	0,05	0,06	(0,01)	133,400	100	
20	Công trình hồ Đắk Mbai	Đắc Lao	91,600	Cửa van	0,02	0,02	-	91,600	100	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắc Lao	55,000	Tự do	0,30	0,30	-	55,000	100	
22	Công trình hồ Đắk Ken (6B)	Đắc Lao	30,000	Tự do	0,02	0,02	-	30,000	100	
23	Công trình Đô Ry I	Đắc Rla	283,500	Cửa van	-0,15	-0,35	0,20	278,065	98	
24	Công trình Đô Ry II	Đắc Rla	1.314,050	Cửa van	-1,19	-1,19	-	1.137,722	87	
25	Công trình Đắc Láp	Đắc Gắn	165,000	Tự do	0,00	0,01	(0,01)	165,000	100	
26	Hồ Lâm trường Đắc Gắn	Đắc Gắn	61,250	Tự do	0,00	0,00	-	61,250	100	
27	Thọ Hoàng	Đắc Săk	10,000	Tự do	0,05	0,05	-	10,000	100	
28	Hồ E29	Đắc Săk	720,000	Tự do	0,03	0,03	-	720,000	100	
29	Công trình thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1.275,000	Tự do	0,01	0,01	-	1.275,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắc Lao	600,000	Tự do	0,30	0,30	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắc Lao	110,000	Tự do	0,20	0,20	-	110,000	100	
33	Hồ Đội 40	Đắc Lao	102,000	Tự do	0,05	0,05	-	102,000	100	
IV	Huyện Đắk Song		12.611,230				-	12.611,230	100,00	
1	Hồ Sinh Muồng	Thuận Hạnh	1.431,000	Tự do	0,07	0,09	(0,02)	1.431,000	100	
2	Hồ Đắk Kuăl	Đắc NĐrung	1.230,700	Cửa van	0,18	0,18	-	1.230,700	100	
3	Hồ Cư Prông	Đắc Mol	115,000	Tràn giếng	0,00	0,00	-	115,000	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắc Mol	759,000	Tự do	0,13	0,15	(0,02)	759,000	100	
5	Hồ Đắk Mruồng	TT Đức An	321,500	Tràn giếng	0,00	0,00	-	321,500	100	
6	Hồ Suối Đá	Đắc NĐrung	252,000	Tự do	0,11	0,11	-	252,000	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 26/10/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 24/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'DRung	114,000	Tự do	0,13	0,13	-	114,000	100	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	479,950	Tự do	0,07	0,12	(0,05)	479,950	100	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	455,900	Tràn giếng	0,07	0,07	-	455,900	100	
10	Hồ Đắk RLon	TT Đức An	907,670	Cửa van	0,05	0,08	(0,03)	907,670	100	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	641,800	Tự do	0,03	0,03	-	641,800	100	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	563,950	Cửa van	0,03	0,03	-	563,950	100	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'DRung	748,800	Tự do	0,17	0,17	-	748,800	100	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'DRung	135,000	Cửa van	0,05	0,05	-	135,000	100	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'DRung	145,000	Tự do	0,20	0,20	-	145,000	100	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	262,000	Tự do	0,05	0,09	(0,04)	262,000	100	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	742,600	Cửa van	0,07	0,10	(0,03)	742,600	100	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	249,500	Tự do	0,05	0,05	-	249,500	100	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1.064,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.064,700	100	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	273,500	Tự do	0,05	0,05	-	273,500	100	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	1.717,660	Tự do	0,00	0,00	-	1.717,660	100	
V	Thị xã Gia Nghĩa		7.091,090					7.080,942	99,86	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1.082,400	Tự do	-0,01	-0,01	-	1.081,965	100	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	689,800	Tự do	-0,20	-0,20	-	682,087	99	
3	Hồ Fai Kol Poul Đẳng	Đắk N'ia	230,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	228,000	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk N'ia	426,600	Tự do	0,02	0,02	-	426,600	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	0,01	0,01	-	790,100	100	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	355,690	Tự do	0,02	0,02	-	355,690	100	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,190	Tự do	0,02	0,02	-	306,190	100	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	574,500	Tự do	0,05	0,05	-	574,500	100	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	772,160	Tự do	0,03	0,03	-	772,160	100	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	68,900	Tự do	0,04	0,04	-	68,900	100	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	603,750	Cửa van	0,25	0,25	-	603,750	100	
12	Hồ Tổ 5	Nghĩa Trung	300,000	Tự do	0,05	0,05	-	300,000	100	
13	Hồ Tổ 6	Nghĩa Trung	286,000	Tự do	0,04	0,04	-	286,000	100	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	605,000	Tự do	0,05	0,05	-	605,000	100	
VI	Huyện Đắk GLong		11.656,600				-	11.654,947	99,99	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1.200,000	Tự do	0,10	0,10	-	1.200,000	100	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1.098,450	Tự do	0,03	0,03	-	1.098,450	100	
3	Hồ Đèo 52(Hồ 831)	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	238,347	99	
4	Hồ Đắk Snao 1(Hồ 882A)	Quảng Sơn	560,250	Tự do	0,01	0,01	-	560,250	100	
5	Hồ Đắk Snao 2(Hồ 882B)	Quảng Sơn	145,000	Tự do	0,01	0,01	-	145,000	100	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	620,520	Tự do	0,01	0,01	-	620,520	100	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Nar	Quảng Sơn	625,500	Tự do	0,01	0,01	-	625,500	100	
8	Thủy lợi Đắk Nder 2	Quảng Sơn	456,030	Tự do	0,05	0,05	-	456,030	100	
9	Hồ Km41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,05	0,05	-	370,000	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,10	0,10	-	260,000	100	
11	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	524,170	Tự do	0,01	0,01	-	524,170	100	
12	Hồ Trường Học	Quảng Khê	190,000	Tự do	0,20	0,20	-	190,000	100	
13	Nao Ma A	Quảng Khê	568,800	Tự do	0,01	0,01	-	568,800	100	
14	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đoi)	Quảng Khê	410,300	Tự do	0,01	0,01	-	410,300	100	
15	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,320	Tự do	0,01	0,01	-	356,320	100	
16	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	732,900	Tự do	0,06	0,06	-	732,900	100	
17	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	350,000	Tự do	0,01	0,01	-	350,000	100	
18	CTTL N'Jer	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			
19	Hồ Băc Rai	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			
20	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	332,700	Tự do	0,02	0,02	-	332,700	100	
21	Hồ BDong	Đắk Som	400,000	Tự do	0,03	0,03	-	400,000	100	
22	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	241,400	Tự do	0,02	0,02	-	241,400	100	
23	Hồ Chum Ia	Đắk Som		Tự do	0,07	0,07	-			
24	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	84,000	Tự do	0,01	0,01	-	84,000	100	
25	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	165,120	Tự do	0,00	0,00	-	165,120	100	
26	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	691,000	Tự do	0,00	0,00	-	691,000	100	
27	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,340	Tự do	0,02	0,02	-	169,340	100	
28	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	0,01	0,01	-	270,000	100	
29	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	594,800	Tự do	0,02	0,02	-	594,800	100	
30	Hồ Dạ Hang Lang	Đắk R'măng		Tự do	0,01	0,01	-			
VII	Huyện Đắk RLấp		27.037,690				-	26.388,249	97,60	
1	Hồ Đắk RTang	Kiến Thành	1.340,000	Tự do	0,30	0,30	-	1.340,000	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sin)	Đắk Sin	1.213,250	Cửa van	-0,85	-0,85	-	1.113,280	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8.090,000	Tự do	0,05	0,05	-	8.090,000	100	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	452,000	Cửa van	-0,50	-0,50	-	106,822	24	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1.103,000	Tự do	0,03	0,03	-	1.103,000	100	
6	Hồ Đắk Côn	Đạo Nghĩa	773,810	Tự do	0,05	0,05	-	773,810	100	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ thôn 5)	Đắk Sin	1.164,440	Tự do	0,15	0,15	-	1.164,440	100	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	938,900	Tự do	0,05	0,05	-	938,900	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	1.000,700	Tự do	0,05	0,05	-	1.000,700	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,300	Tự do	0,05	0,05	-	461,300	100	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	183,600	Tự do			-		0	
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	403,030	Tự do	0,05	0,05	-	403,030	100	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sin	702,070	Tự do	0,05	0,05	-	702,070	100	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sin	745,000	Tự do	0,20	0,20	-	745,000	100	
15	Hồ Đắk Sin	Đắk Sin	686,060	Tự do	0,05	0,05	-	686,060	100	
16	Hồ Đắk Blao	TT Kiến Đức	264,480	Tự do	0,05	0,05	-	264,480	100	
17	Thủy lợi Da Dung	TT Kiến Đức	289,400	Tự do	0,05	0,05	-	289,400	100	
18	Hồ Đắk RMur	Nhân Đạo	764,350	Tự do	0,05	0,05	-	764,350	100	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mức nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 26/10/2018	Mức nước thời điểm lần trước ngày 24/10/2018	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
19	Hồ Đắc Rsung	Nhân Đạo	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	916,700	Tự do	0,05	0,05	-	916,700	100	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	350,000	Tự do	0,40	0,40	-	350,000	100	
22	Hồ Thôn 9 Quảng Tín	Quảng Tín	517,000	Tự do	0,05	0,05	-	517,000	100	
23	Thủy lợi Đắc Xá	Quảng Tín	408,100	Tự do	0,15	0,15	-	408,100	100	
24	Hồ Đắc Ru I	Đắc Ru	422,000	Tự do	0,15	0,15	-	422,000	100	
25	Hồ Đắc Ru II	Đắc Ru	458,900	Tự do	0,15	0,15	-	458,900	100	
26	Hồ Đắc Tát	Hưng Bình	544,000	Tự do	0,05	0,05	-	538,988	99	
27	Đập thôn 8 Đắc Sin	Hưng Bình	418,100	Cửa van	-0,20	-0,20	-	409,232	98	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,300	Tự do	0,05	0,05	-	610,300	100	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	120,000	Tự do	0,15	0,15	-	120,000	100	
30	Hồ Bon Bu Ja Rá	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,10	0,10	-	494,000	100	
31	Hồ Đắc Krung	Đắc Wer	532,000	Tự do	0,05	0,05	-	532,000	100	
32	Đập Đắc Jeng Tung	Kiến Thành	177,200	Cửa van	-0,40	-0,40	-	170,39	96	
VIII	Huyện Tuy Đức		13.566,020				-	13.566,020	100,00	
1	Hồ Đắc RTih	Đắc R'Tih	2.224,000	Tự do	0,03	0,05	(0,02)	2.224,000	100	
2	Hồ Đắc Buk So	Đắc Buk Sor	1.081,000	Tự do	0,07	0,08	(0,01)	1.081,000	100	
3	Hồ Đắc Ria	Đắc R'Tih	1.049,000	Tự do	0,00	0,00	-	1.049,000	100	
4	Hồ Đắc Ké	Quảng Trực	313,300	Tự do	0,05	0,05	-	313,300	100	
5	Hồ Đắc Huyt	Quảng Trực	390,000	Tự do	0,07	0,07	-	390,000	100	
6	Hồ Đắc Bliêng	Đắc R'Tih	709,000	Cửa van	0,15	0,15	-	709,000	100	
7	Đập Bon Đắc Bu Lum	Quảng Trực	138,470	Tự do	0,09	0,09	-	138,470	100	
8	Hồ Đắc Ké 2	Quảng Trực	403,700	Tự do	0,06	0,06	-	403,700	100	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trực	107,900	Tự do	0,10	0,10	-	107,900	100	
10	Hồ Doãn Văn	Đắc R'Tih	728,400	Tự do	0,15	0,15	-	728,400	100	
11	Đập Đắc Bu Rley	Đắc R'Tih	115,520	Tự do	0,05	0,05	-	115,520	100	
12	Hồ Đắc BLung	Đắc Buk Sor	562,300	Tự do	0,04	0,05	(0,01)	562,300	100	
13	Đập Đắc Glun 1	Đắc Ngo	460,800	Tự do	0,16	0,16	-	460,800	100	
14	Đập Đắc Glun 2	Đắc Ngo	460,800	Tự do	0,13	0,14	(0,01)	460,800	100	
15	Đập Đắc Glun 3	Đắc Ngo	562,500	Tự do	0,13	0,13	-	562,500	100	
16	Đập Đắc Rma	Đắc Buk Sor	335,800	Tự do	0,10	0,10	-	335,800	100	
17	Đập Đắc Huyt 4	Quảng Trực	377,830	Tự do	0,08	0,10	(0,02)	377,830	100	
18	Đập D2	Quảng Trực	815,000	Tự do	0,10	0,10	-	815,000	100	
19	Hồ Số 1	Đắc Ngo	650,000	Tự do	0,18	0,17	0,01	650,000	100	
20	Hồ Số 2	Đắc Ngo	287,000	Tự do	0,17	0,18	(0,01)	287,000	100	
21	Hồ Số 3	Đắc Ngo	311,000	Tự do	0,16	0,15	0,01	311,000	100	
22	Hồ Số 4	Đắc Ngo	252,000	Tự do	0,13	0,12	0,01	252,000	100	
23	Hồ Đắc Tiên Tranh	Đắc Buk So	1.230,700	Tự do	0,07	0,07	-	1.230,700	100	
170	TỔNG CỘNG:		126.849,310					120.686,749	95,14	